TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **168**/2017/DS-PT
Ngày: 29-11-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Sự
Bà Pham Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Linda – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Đỗ Thị Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2017/DS-PT ngày 24 tháng 10 năm 2017 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2017/QĐ-PT ngày 02/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 18/22, Hẻm 18, L, Tổ 16, khu H, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1970.

Ông Đỗ Ngọc T, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: 44, A, khu H, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà D và ông T*: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số 68, tổ 5, khu phố 3, phường D, thành phố H, tỉnh Đồng Nai;

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Xuân B, sinh năm: 1956.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông B:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: 18/22, Hẻm 18, L, khu H, thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

4/ Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Đỗ Ngọc T là bị đơn kháng cáo.

(Bà N và ông T2 có mặt, những người còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 7 năm 2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân B trình bày:

Vợ chồng bà và vợ chồng bà D, ông T có quan hệ quen biết nên trước đây có cho vợ chồng ông T, bà D vay nhiều lần tiền. Trong đó có những khoản vay đã trả và những khoản vay chưa trả. Những khoản vay chưa trả gồm:

+ Ngày 25/8/2014, vợ chồng ông T, bà D vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

+ Ngày 19/9/2014, vợ chồng ông T, bà D vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

+ Ngày 15/10/2014, vợ chồng ông T, bà D vay 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

+ Ngày 18/11/2014, vợ chồng ông T, bà D vay 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

+ Ngày 23/12/2014, vợ chồng ông T, bà D vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

05 khoản vay này vợ chồng ông T, bà D vay nhưng chỉ có bà D đại diện ký tên trên giấy vay.

Đến ngày 11/5/2015, vợ chồng ông T, bà D có vay thêm 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) không có viết giấy vay và chốt số nợ là 530.000.000 đồng (năm trăm ba mươi triệu đồng), thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, thỏa thuận khi nào vay ngân hàng sẽ trả. Đến tháng 01/2016, vợ chồng ông T, bà D ngưng không trả lãi và hứa sẽ trả góp hàng tháng rồi sau đó ăn hụi sẽ trả hết nhưng vợ chồng bà D không thực hiện.

Ngày 17/7/2016, bà D có viết Giấy xác nhận nợ vay, nội dung thể hiện bà D và ông T còn nợ bà số tiền gốc là 530.000.000 đồng và tiền lãi chưa trả từ tháng 01/2016.

Tuy nhiên đến nay vợ chồng ông T, bà D vẫn không trả cho bà số tiền trên.

Tuy nhiên, vợ chồng bà D, ông T cho rằng chỉ có vay của vợ chồng bà N 300.000.000 đồng và đã trả nợ xong, giấy biên nhận ngày 15/12/2015 vợ chồng ông T, bà D cung cấp là không đúng. Bà N xác định biên nhận này thể hiện việc vợ chồng ông T, bà D trả khoản vay 250.000.000 đồng vay ngày 06/6/2014 là

200.000.000 đồng và ngày 06/8 vay 50.000.000 đồng và có thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích vay cho con bà D du học bên Nhật, sau đó bà D, ông T có mượn lại sổ đỏ thế chấp vay ngân hàng và chỉ trả lại vợ chồng bà 250.000.000 đồng, chứ không phải 300.000.000 đồng như vợ chồng ông T, bà D trình bày, khoản vay 250.000.000 đồng này, vợ chồng ông T, bà D đã trả, bà không khởi kiện.

Hiện tại vợ chồng bà D, ông T còn nợ nhiều người chứ không phải riêng vợ chồng bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà D có trách nhiệm trả lại số tiền gốc là 530.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 01/2016 đến ngày Tòa án xét xử là 18,5 tháng theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định.

-Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Đỗ Ngọc T trình bày:

Bà N là hàng xóm của vợ chồng bà, không có quan hệ họ hàng, chỉ quen biết nhau do vợ chồng bà có vay nhiều lần tiền của vợ chồng bà N, ông B từ năm 2014.

Năm 2014 (không nhớ rõ thời gian), vợ chồng bà có vay của vợ chồng bà N, ông B 03 lần tiền tổng cộng 300.000.000 đồng, lần đầu 200.000.000 đồng, lần hai là 50.000.000 đồng, lần 3 là 50.000.000 đồng, mục đích vay để cho con bà du học tại Nhật. Khi vay vợ chồng bà có giao cho bà N một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà để làm tin và đều viết giấy nợ do bà N giữ, thỏa thuận lãi suất lúc đầu là 3%/tháng, sau đó thỏa thuận 2,5%/tháng. Vợ chồng bà đã trả lãi cho vợ chồng ông B, bà N một thời gian dài, mỗi tháng 6.000.000 đồng nhưng không nhớ là đã trả bao nhiêu do không có giấy tờ giao nhận.

Đối với số tiền vay 300.000.000 đồng, bà đã T toán đủ cho vợ chồng bà N, ông B trong 02 lần. Lần đầu, vợ chồng bà đến nhà có mặt vợ chồng bà N, ông B trả 50.000.000 đồng nhưng không nhớ thời gian và cũng không làm giấy giao nhận tiền. Sau đó vợ chồng bà có mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giao cho vợ chồng bà N, để đi vay tiền ngân hàng trả cho vợ chồng bà N số nợ còn lại là 250.000.000 đồng vào ngày 15/12/2015 do ông B đến nhà bà nhận và có ký biên nhận. Do tin tưởng nhau nên bà không lấy lại giấy nợ khi trả tiền, vì nghĩ vợ chồng ông B, bà N đã giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà là xong.

Bà xác nhận giấy vay tiền ngày 06/6/2014 và ngày 06/8 nội dung là do ông B viết, vợ chồng bà chỉ ký tên và viết họ tên.

Ngoài số tiền vay 300.000.000 đồng, vợ chồng bà đã trả, vợ chồng bà không vay thêm và cũng không còn nợ bà N, ông B khoản tiền nào khác.

Đối với giấy vay tiền ngày 11/5/2015 bà N khởi kiện bà, thể hiện vợ chồng bà có nợ vợ chồng bà N, ông B số tiền 530.000.000 đồng (chữ số có chỉnh sửa), lãi suất 2%/tháng, vợ chồng bà thừa nhận nơi ký nhận chữ ký tên và chữ viết ghi họ tên Đỗ Ngọc T và Nguyễn Thị Kiều D đúng là chữ ký tên và chữ viết ghi họ tên của vợ chồng bà nhưng vợ chồng bà không có nợ khoản tiền này. Giấy vay này theo bà nghĩ là giấy vay vợ chồng bà vay 50.000.000 đồng năm 2014 nhưng vợ chồng bà đã trả cho vợ chồng ông B, bà N nhưng không lấy lại giấy vay, bà

nghi ngờ vợ chồng bà N sửa chữa số tiền vay lại là 530.000.000 đồng để khởi kiện vợ chồng bà.

Còn đối với giấy xác nhận nợ ngày 17/7/2016 thể hiện vợ chồng bà có nợ bà N 530.000.000 đồng, bà xác định chữ ký tên và chữ viết họ tên Nguyễn Thị Kiều D không phải chữ ký và chữ viết họ tên của bà.

Nay vợ chồng ông B, bà N yêu cầu vợ chồng bà trả lại số tiền 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi từ tháng 01/2016 đến nay là 18,5 tháng theo lãi suất cơ bản của ngân hàng bà không đồng ý. Nếu như bà N, ông B cho rằng vợ chồng bà chưa trả 50.000.000 đồng tiền vay trước đây thì vợ chồng bà chỉ đồng ý trả lại bà N, ông B 50.000.000 đồng.

Bản án số 29/2017/DS-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân B đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D – ông Đỗ Ngọc T về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Xử buộc bà Nguyễn Thị Kiều D – ông Đỗ Ngọc T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị N và ông Trần Xuân B số tiền vay gốc lãi là: 603.537.500đ (Sáu trăm lẻ ba triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng). Trong đó tiền gốc là 530.000.000 đồng, tiền lãi là 73.537.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02/8/2017, bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Đỗ Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Đỗ Ngọc T không thừa nhận có vay của vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Trần Xuân B số tiền 530 triệu đồng như trong giấy xác nhận nợ do bà Nguyễn Thị N cung cấp mặc dù chữ ký tên và chữ viết ghi họ tên là của ông bà.

Nhận thấy giấy vay tiền ghi ngày 11/5/2015 mặc dù phần chữ số 530 triệu đồng và phần chữ số viết năm 2015 có chỉnh sửa nhưng phần chữ viết sau số tiền vay có ghi rõ là "Năm trăm ba mươi triệu đồng", do đó có cơ sở xác định số tiền vay tranh chấp là 530 triệu đồng. Đối với giấy xác nhận nợ ngày 17.7.2016, căn

cứ kết luận giám số 440/C54B ngày 21.3.2017 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ viết, chữ ký mang tân Nguyễn Thị Kiều D dưới mục "ký nhận" trên giấy xác nhận nợ vay ngày 17.7.2016 là đúng chữ viết, chữ ký của bà Nguyễn Thị Kiều D.

Vì vậy có đủ cơ sở để xác định yêu cầu khởi kiện của bà N là đúng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Long Thành chấp nhận đơn khởi kiện của bà N là có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Đỗ Ngọc T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2017/DS-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là bà D, ông T làm trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Về quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[2] Về nội dung vụ án:

Chứng cứ liên quan đến việc vay số tiền 530.000.000 đồng giữa vợ chồng bà D, ông T với bà N gồm hai giấy xác nhận nợ vay. Giấy thứ nhất ghi ngày 11/5/2015 do vợ chồng bà D, ông T cùng ký tên xác nhận, giấy xác nhận này bị tô đậm số tiền vay nhưng có ghi số tiền vay bằng chữ cùng lãi suất 2% bên cạnh nên không ảnh hưởng gì đến nội dung; Phần ngày tháng ghi thêm sau chữ ký của vợ chồng bà D, ông T có nét nét sửa số 5 trong chữ số 2015 cũng không ảnh hưởng đến nội dung giao dịch. Giấy thứ hai lập không ghi ngày có chữ ký xác nhận nội dung của bà Diễm xác định lại có vay bà N 530.000.000 đồng tiền gốc, chưa tính lãi, đã có kết luận giám định khẳng định chữ ký, chữ viết đúng của bà N. Như vậy đã có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng bà Diễm ông T vay 530.000.000 đồng của bà N. Do vậy nội dung kháng cáo của bà D, ông T là không có căn cứ.

[3] Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà N khai đã nhận lãi trước đó của các khoản vay, khoảng 34.500.000đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng);

- Riêng 02 khoản vay 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và 530.000.000đ (Năm trăm ba mươi triệu đồng), mỗi tháng bà D Trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền lãi, 06 tháng tổng cộng trả được 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng tiền lãi); Trong đó, 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) có số tiền lãi 01 tháng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng), khoản vay 250.000.000đ không giải quyết trong vụ án này; Còn lại 5.000.000đ là số tiền lãi của 530.000.000đ, như vậy đối với khoản vay 530.000.000đ bà N đã được nhận 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền lãi.

Tổng cộng thực tế bà N đã nhận được số tiền lãi là 34.500.000đ + 30.000.000đ = 64.500.000đ (Sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng);

[4] Theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 đối các khoản vay này bà N có thể nhận lãi như sau (Lãi suất tháng là 9% x 150% : 12tháng = 0.01125):

- Từ ngày 25/8/2014 đến ngày 11/5/2015, đối với khoản vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) lãi có thể được hưởng là 0.01125 x 50.000.000đ x 8 (tháng) + 0.01125 : 30 x 50.000.000đ x 16 (ngày) = 4.800.000đ (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng) (1);

- Từ ngày 19/9/2014 đến ngày 11/5/2015, đối với khoản vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) lãi có thể được hưởng là 0.01125 x 200.000.000đ x 7 (tháng) + 0.01125 : 30 x 200.000.000đ x 22 (ngày) = 17.400.000đ (Mười bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) (2);

- Từ ngày 15/10/2014 đến ngày 11/5/2015, đối với khoản vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) lãi có thể được hưởng là 0.01125 x 30.000.000đ x 6 (tháng) + 0.01125 : 30 x 30.000.000đ x 26 (ngày) = 2.317.500đ (Hai triệu ba trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) (3);

- Từ ngày 18/11/2014 đến ngày 11/5/2015, đối với khoản vay 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) lãi có thể được hưởng là 0.01125 x 70.000.000đ x 5 (tháng) + 0.01125 : 30 x 70.000.000đ x 23 (ngày) = 4.541.250đ (Bốn triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng) (4);

- Từ ngày 23/12/2014 đến ngày 11/5/2015, đối với khoản vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) lãi có thể được hưởng là 0.01125 x 50.000.000đ x 4 (tháng) + 0.01125 : 30 x 50.000.000đ x 18 (ngày) = 2.587.500đ (Hai triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) (5);

- Đối với khoản vay 530.000.000đ (Năm trăm ba mươi triệu đồng), lãi có thể được hưởng là 35.775.000đ (Ba mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) (6);

Tổng cộng: (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) = 31.745.500đ + 35.775.000đ = 67.421.250đ (Sáu mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng) là khoản tiền lãi bà N có thể được hưởng theo quy định.

[5] Như vậy phần lãi bà N đã được nhận là = 64.500.000đ (Sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) không vượt quá số tiền lãi so với quy định bà được nhận cho các khoảng là 67.421.250đ.

[6] Từ những phân tích trên, kháng cáo của bà D, ông T không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Về quan điểm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên được chấp nhận;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị Kiều D và ông Đỗ Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thi hành Luật án phí, lệ phí ; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân B đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D – ông Đỗ Ngọc T về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Xử buộc bà Nguyễn Thị Kiều D – ông Đỗ Ngọc T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị N và ông Trần Xuân B số tiền vay gốc lãi là: 603.537.500đ (Sáu trăm lẻ ba triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Trong đó tiền gốc là 530.000.000đ (Năm trăm ba mươi triệu đồng), tiền lãi là 73.537.500đ (Bảy mươi ba triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Kiều D – ông Đỗ Ngọc T phải chịu 28.141.500đ (Hai mươi tám triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền 14.296.000đ (Mười bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị N theo biên lai số: 009062 ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà D, ông T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006696 ngày 02/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T1.

4. Về lệ phí giám định: Bà Nguyễn Thị Kiều D – ông Đỗ Ngọc T phải chịu 3.990.000đ (Ba triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng), bà N đã nộp thay nên bà D – ông T phải trả lại cho bà N 3.990.000 đồng.

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi hàng tháng theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
-TAND huyện Long Thành;
-Chi cục THADS huyện Long Thành;
-Các đương sự;
-Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thành Dương